

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 30/9/2021.

*“V/v ly hôn”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Đông.

*Các Hội thẩm Nhân dân:*

1. Bà Vi Thị Kiều Chi.

2. Ông Nguyễn Hưng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

**- Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:** Không tham gia.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình, thụ lý số: 558/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2021 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà L - Sinh năm 1962 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số X đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

**- Bị đơn:** Ông Đ - Sinh năm 1958 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số X đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà L trình bày có nội dung như sau:

Tôi (L) và ông Đ tìm hiểu và tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban Nhân dân phường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 19/12/1987.

Trong quá trình chung sống, tôi và ông Đ thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, bất đồng không thể hàn gắn được, ông Đ còn có hành vi bạo lực với tôi. Vì

các con nên tôi đã cố gắng chịu đựng trong một thời gian dài. Đến nay tôi nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cho nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Đ để chấm dứt tình trạng hôn nhân căng thẳng hiện nay.

- Về con chung: Tôi và ông Đ có ba con chung là M – Sinh năm 1988, M1 – Sinh năm 1990 và M2 – Sinh năm 1996.

Các con chung đều đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có cuộc sống riêng, nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tôi và ông Đ tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**2.** Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Đ trình bày có nội dung như sau:

Tôi (Đ) và bà L tìm hiểu và tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban Nhân dân phường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 19/12/1987.

Trong quá trình chung sống, giữa tôi và bà L có phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng có cãi vã và xúc phạm nhau. Trong lúc nóng giận thiếu suy nghĩ tôi đã ký đơn thuận tình ly hôn, tuy nhiên tôi nhận thấy việc ly hôn là không cần thiết, ảnh hưởng đến cuộc sống của các con, vì vậy tôi không đồng ý ly hôn với bà L.

- Về con chung: Tôi và bà L có ba con chung là M – Sinh năm 1988, M1 – Sinh năm 1990 và M2 – Sinh năm 1996.

Các con chung đều đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có cuộc sống riêng nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông Đ. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, bà L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, ông Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do lần thứ hai, nên Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông Đ đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân phường

N, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 19/12/1987 (Giấy chứng nhận kết hôn số 644, quyển số 03). Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình chung sống, bà L và ông Đ xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân theo bà L trình bày là do bà L và ông Đ bất đồng quan điểm sống, ông Đ còn có hành vi bạo lực với bà L. Vì vậy, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Đ.

Kết quả xác minh tại địa phương cho biết: Quá trình chung sống tại địa phương, bà L và ông Đ xảy ra mâu thuẫn đã lâu. Theo bà L trình bày, nguyên nhân mâu thuẫn do ông Đ có hành vi bạo lực với bà L, vợ chồng không có sự tin tưởng nhau. Bà L không yêu cầu chính quyền địa phương tổ chức hòa giải. Nay bà L yêu cầu Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết cho ly hôn với ông Đ thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình làm việc tại Tòa án, ông Đ xác định giữa ông và bà L phát sinh mâu thuẫn, tuy nhiên ông Đ không đồng ý ly hôn với bà L. Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông Đ đến Tòa án để tổ chức hòa giải, nhưng ông Đ không đến Tòa án làm việc, không có thiện chí hàn gắn mâu thuẫn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà L và ông Đ là không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu của bà L xin ly hôn với ông Đ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét về con chung: Bà L và ông Đ có ba con chung là M – Sinh năm 1988, M1 – Sinh năm 1990 và M2 – Sinh năm 1996. Các con chung đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L và ông Đ tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Bà L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

**Vì các lẽ trên;**

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1. Chấp nhận đơn khởi kiện về yêu cầu xin ly hôn của bà L đối với ông Đ.**

Về quan hệ hôn nhân: Bà L được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Bà L và ông Đ có ba con chung là M – Sinh năm 1988, M1 – Sinh năm 1990 và M2 – Sinh năm 1996. Các con chung đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L và ông Đ tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**2. Về án phí:** Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 60AA/2021/0004359 ngày 07 tháng 7 năm 2021.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- UBND phường N, TP.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Trương Thị Đông**